VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 112/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ nước Cộng hòa Chi Lê giai đoạn 2022 - 2027

(Tiếp theo Công báo số 345 + 346)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO GIỮA CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM VÀ CHÍNH PHỦ NƯỚC CỘNG HÒA CHI LÊ GIAI ĐOẠN 2022 - 2027

(Kèm theo Nghị định số 112/2022/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.29	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28**						
8529.10	- Ăng-ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:						
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:						
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	2	1	0	0	0	0
8529.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	3	1	0	0	0	0
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8529.10.60	- - Loa hoặc phễu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8529.10.93	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến	2	1	0	0	0	0
8529.10.94	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	2	1	0	0	0	0
8529.10.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8529.90	- Loại khác:						
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3	3	0	0	0	0
	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.28:						
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dẹt	0	0	0	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3	3	0	0	0	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8529.90.91	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	3	3	0	0	0	0
8529.90.94	- - - Loại khác, dùng cho màn hình dẹt	2	1	0	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.30	**Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08)**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8530.10.00	- Thiết bị dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	0	0	0	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.31	**Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30**						
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:						
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:						
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:						
8531.80.11	- - - Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	4	2	0	0	0	0
8531.80.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Màn hình dẹt (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):						
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:						
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8531.90.20	- - Của chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	2	1	0	0	0	0
8531.90.30	- - Của chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	2	1	0	0	0	0
8531.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.32	**Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước)**						
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:						
8532.21.00	- - Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	0	0
8532.22.00	- - Tụ nhôm	0	0	0	0	0	0
8532.23.00	- - Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	0	0
8532.24.00	- - Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8532.25.00	- - Tụ giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8532.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.33	**Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng**						
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:						
8533.10.10	- - Điện trở dán	0	0	0	0	0	0
8533.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:						
8533.21.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:						
8533.31.00	- - Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.34	**Mạch in**						
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	0	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.35	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ khống chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V**						
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:						
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:						
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	3	3	0	0	0	0
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	3	3	0	0	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8535.29	- - Loại khác:						
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	5	5	0	0	0	0
8535.29.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:						
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	2	1	0	0	0	0
8535.30.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ khống chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	0	0
8535.90	- Loại khác:						
8535.90.10	- - Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi theo nấc dùng cho máy biến áp phân phối hoặc biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0
8535.90.20	- - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8535.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.36	**Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang**						
8536.10	- Cầu chì:						
	- - Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:						
8536.10.11	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	5	3	0	0	0	0
8536.10.12	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0	0
8536.10.13	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0	0
8536.10.19	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
8536.10.91	- - - Thích hợp dùng cho quạt điện	5	3	0	0	0	0
8536.10.92	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0	0
8536.10.93	- - - Khối cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0	0
8536.10.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:						
	- - Loại hộp đúc:						
8536.20.11	- - - Dòng điện dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.12	- - - Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.13	- - - Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.20.20	- - Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8536.20.91	- - - Dòng điện dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:						
8536.30.10	- - Bộ chống sét	0	0	0	0	0	0
8536.30.20	- - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	5	3	0	0	0	0
8536.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rơ le:						
8536.41	- - Dùng cho điện áp không quá 60 V:						
8536.41.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	2	1	0	0	0	0
8536.41.20	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	2	1	0	0	0	0
8536.41.30	- - - Của loại sử dụng cho quạt điện	2	1	0	0	0	0
8536.41.40	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.41.91	- - - - Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	2	1	0	0	0	0
8536.41.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8536.49	- - Loại khác:						
8536.49.10	- - - Rơ le kỹ thuật số	2	1	0	0	0	0
8536.49.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:						
8536.50.20	- - Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	2	1	0	0	0	0
	- - Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao; loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:						
8536.50.32	- - - Của loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	3	1	0	0	0	0
8536.50.33	- - - Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.50.39	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8536.50.40	- - Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	3	1	0	0	0	0
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:						
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.50.69	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8536.50.95	- - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	3	1	0	0	0	0
8536.50.96	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	5	0	0	0	0
8536.50.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:						
8536.61	- - Đui đèn:						
	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen:						
8536.61.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	0	0	0	0
8536.61.19	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0	0
8536.61.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8536.69	- - Loại khác:						
8536.69.10	- - - Phích cắm điện thoại	5	2	0	0	0	0
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:						
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	3	1	0	0	0	0
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.69.29	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - Đầu cắm và phích cắm cho cáp đồng trục và mạch in:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.69.32	- - - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.69.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8536.69.92	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	2	0	0	0	0
8536.69.99	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8536.70	- Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang:						
8536.70.10	- - Bằng gốm	0	0	0	0	0	0
8536.70.20	- - Bằng đồng	5	5	0	0	0	0
8536.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.90	- Thiết bị khác:						
	- - Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp; đầu dò tiếp xúc dùng cho tấm wafer:						
8536.90.12	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Hộp đấu nối:						
8536.90.22	- - - Dòng điện dưới 16 A	4	2	0	0	0	0
8536.90.29	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Đầu nối cáp gồm một phích cắm kiểu giắc, đầu cuối có hoặc không có chân cắm, đầu nối, hoặc bộ thích ứng (adaptor) sử dụng cho cáp đồng trục:						
8536.90.32	- - - Dòng điện dưới 16 A	4	2	0	0	0	0
8536.90.39	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8536.90.40	- - Kẹp pin dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11:						
8536.90.40.10	- - - Dòng điện dưới 16 A	5	2	0	0	0	0
8536.90.40.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
	- - - Dòng điện dưới 16 A:						
8536.90.93	- - - - Phiến đầu nối và khối đấu nối cáp điện thoại	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.90.94	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8536.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
85.37	**Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17**						
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:						
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	3	3	0	0	0	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hóa thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	3	1	0	0	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	3	1	0	0	0	0
8537.10.40	- - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	4	2	0	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch:						
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	5	0	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Bảng điều khiển:						
8537.20.21	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	5	0	0	0	0
8537.20.29	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8537.20.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
85.38	**Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc nhóm 85.35, 85.36 hoặc 85.37**						
8538.10	- Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác dùng cho các mặt hàng thuộc nhóm 85.37, chưa được lắp đặt các thiết bị của chúng:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.10.11	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	3	1	0	0	0	0
8538.10.12	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	3	1	0	0	0	0
8538.10.19	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
8538.10.21	- - - Bộ phận của bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8538.10.22	- - - Của loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	5	5	0	0	0	0
8538.10.29	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8538.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8538.90.11	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.69.10, 8536.90.12 hoặc 8536.90.19	2	1	0	0	0	0
8538.90.12	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8536.50.51, 8536.50.59, 8536.69.32 hoặc 8536.69.39	2	1	0	0	0	0
8538.90.13	- - - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8537.10.20	2	1	0	0	0	0
8538.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8538.90.20	- - Điện áp trên 1.000 V	0	0	0	0	0	0
85.39	**Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)**						
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):						
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	5	2	0	0	0	0
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:						
8539.21	- - Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:						
8539.21.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.21.30	- - - Dùng cho xe có động cơ	4	2	0	0	0	0
8539.21.40	- - - Bóng đèn phản xạ khác	2	1	0	0	0	0
8539.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:						
8539.22.20	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Bóng đèn phản xạ khác:						
8539.22.31	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	2	1	0	0	0	0
8539.22.32	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	2	1	0	0	0	0
8539.22.33	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	2	1	0	0	0	0
8539.22.39	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8539.22.91	- - - - Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	5	3	0	0	0	0
8539.22.93	- - - - Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	5	3	0	0	0	0
8539.22.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8539.29	- - Loại khác:						
8539.29.10	- - - Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.20	- - - Dùng cho xe có động cơ	25	25	20	20	20	20
8539.29.30	- - - Bóng đèn phản xạ khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:						
8539.29.41	- - - - Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.49	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	34	34	27	27	27	27
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0	0	0	0
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:						
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:						
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	6	3	0	0	0	0
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chấn lưu lắp liền	6	3	0	0	0	0
8539.31.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:						
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	2	1	0	0	0	0
8539.39.20	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	2	1	0	0	0	0
8539.39.40	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	2	1	0	0	0	0
8539.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:						
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	0	0	0	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED):						
8539.51.00.10	- - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic	4	2	0	0	0	0
8539.51.00.20	- - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	3	1	0	0	0	0
8539.51.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):						
8539.52.10	- - - Loại đầu đèn ren xoáy	0	0	0	0	0	0
8539.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đui xoáy nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	3	1	0	0	0	0
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00:						
8539.90.30.10	- - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic	4	2	0	0	0	0
8539.90.30.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.40	**Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình)**						
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:						
8540.11.00	- - Loại màu	5	5	0	0	0	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	2	1	0	0	0	0
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	2	1	0	0	0	0
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:						
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia ca-tốt khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:						
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	0	0	0
8540.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đèn điện tử và ống điện tử khác:						
8540.81.00	- - Đèn điện tử và ống điện tử của máy thu hoặc máy khuếch đại	0	0	0	0	0	0
8540.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8540.91.00	- - Của ống đèn tia ca-tốt	0	0	0	0	0	0
8540.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.41	**Thiết bị bán dẫn (ví dụ, đi-ốt, bóng bán dẫn (tranzito), bộ chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn); thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED), đã hoặc chưa lắp ráp với đi-ốt phát quang (LED) khác; tinh thể áp điện đã lắp ráp**						
8541.10.00	- Đi-ốt, trừ đi-ốt cảm quang hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
	- Tranzito, trừ tranzito cảm quang:						
8541.21.00	- - Có tỷ lệ tiêu tán năng lượng dưới 1 W	0	0	0	0	0	0
8541.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8541.30.00	- Thyristors, diacs và triacs, trừ thiết bị cảm quang	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8541.41.00	- - Đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8541.42.00	- - Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0
8541.43.00	- - Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng mô-đun hoặc thành bảng	0	0	0	0	0	0
8541.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị bán dẫn khác:						
8541.51.00	- - Thiết bị chuyển đổi dựa trên chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8541.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8541.60.00	- Tinh thể áp điện đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8541.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.42	**Mạch điện tử tích hợp**						
	- Mạch điện tử tích hợp:						
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0	0
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0	0	0	0	0	0
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0	0	0	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.43	**Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**						
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hóa chất hoặc điện hóa, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0	0	0	0	0	0
8543.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0	0	0	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:						
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:						
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0	0	0	0	0	0
8543.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0	0	0	0	0	0
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyến bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:						
8543.90.10	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.20	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.30	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0	0
8543.90.40	- - Của hàng hóa thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.44	**Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối**						
	- Dây đơn dạng cuộn:						
8544.11	- - Bằng đồng:						
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	3	1	0	0	0	0
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	3	1	0	0	0	0
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.11.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8544.19.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:						
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	2	1	0	0	0	0
8544.20.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	2	1	0	0	0	0
8544.20.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	0	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	0	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:						
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:						
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	4	2	0	0	0	0
8544.30.13	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	4	2	0	0	0	0
8544.30.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.30.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:						
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.42.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.42.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.42.21	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.42.23	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cáp ắc quy:						
	- - - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.42.32	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	1	0	0	0	0
8544.42.33	- - - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8544.42.34	- - - - - Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	1	0	0	0	0
8544.42.39	- - - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8544.42.91	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.42.92	- - - - Cáp dữ liệu dẹt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.42.94	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	2	1	0	0	0	0
8544.42.95	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	2	1	0	0	0	0
8544.42.96	- - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	3	1	0	0	0	0
8544.42.97	- - - - Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.42.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8544.49	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	2	1	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	2	1	0	0	0	0
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	3	1	0	0	0	0
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.49.29	- - - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	2	1	0	0	0	0
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.49.39	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	11	9	8	6	5	3
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.49.49	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:						
8544.60.11	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	5	2	0	0	0	0
8544.60.12	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5	5	0	0	0	0
8544.60.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 36 kV nhưng không quá 66 kV:						
8544.60.21	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	5	5	0	0	0	0
8544.60.22	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5	5	0	0	0	0
8544.60.29	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.60.31	- - - Cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.60.39	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8544.70	- Cáp sợi quang:						
8544.70.10	- - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.45	**Điện cực than, chổi than, carbon cho chế tạo bóng đèn, carbon cho chế tạo pin, ắc quy và các sản phẩm khác làm bằng graphit hoặc carbon khác, có hoặc không có thành phần kim loại, dùng cho kỹ thuật điện**						
	- Điện cực:						
8545.11.00	- - Dùng cho lò nung, luyện	0	0	0	0	0	0
8545.19.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8545.20.00	- Chổi than	5	5	0	0	0	0
8545.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
85.46	**Vật cách điện làm bằng vật liệu bất kỳ**						
8546.10.00	- Bằng thủy tinh	1	1	0	0	0	0
8546.20	- Bằng gốm, sứ:						
8546.20.10	- - Cách điện xuyên của máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và cách điện của thiết bị ngắt mạch	5	5	0	0	0	0
8546.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8546.90.00	- Loại khác	1	1	0	0	0	0
85.47	**Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện						
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	1	1	0	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	1	1	0	0	0	0
8547.90	- Loại khác:						
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	1	1	0	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
8548.00.00	**Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này**	0	0	0	0	0	0
85.49	**Phế liệu và phế thải điện và điện tử**						
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc quy điện; các loại pin, bộ pin và ắc quy điện đã sử dụng hết:						
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc quy axit chì; ắc quy axit chì đã sử dụng hết:						
	- - - Phế thải pin, ắc quy axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:						
8549.11.11	- - - - Của loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.11.12	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	4	2	0	0	0	0
8549.11.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.11.20	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	4	2	0	0	0	0
8549.11.30	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8549.11.91	- - - - Của loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.11.92	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8549.11.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.12	- - Loại khác, có chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:						
8549.12.10	- - - Của pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.12.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.12.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.13	- - Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:						
8549.13.10	- - - Của pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.13.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.13.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.14	- - Chưa được phân loại và không chứa chì, cađimi hoặc thủy ngân:						
8549.14.10	- - - Của pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.14.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.14.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.19	- - Loại khác:						
8549.19.10	- - - Của pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.19.20	- - - Của ắc quy điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:						
8549.21.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cađimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0
8549.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:						
8549.31.00	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)						
8549.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8549.91	- - Chứa pin, bộ pin, ắc quy điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB):						
8549.91.10	- - - Thủy tinh từ ống tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác	0	0	0	0	0	0
8549.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8549.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 86						
	Đầu máy, các phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện và các bộ phận của chúng; các bộ phận cố định và ghép nối đường ray đường sắt hoặc tàu điện và bộ phận của chúng; thiết bị tín hiệu giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) các loại						
86.01	**Đầu máy di chuyển trên đường ray chạy bằng nguồn điện bên ngoài hoặc bằng ắc quy điện**						
8601.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0
8601.20.00	- Loại chạy bằng ắc quy điện	0	0	0	0	0	0
86.02	**Đầu máy di chuyển trên đường ray khác; toa tiếp liệu đầu máy**						
8602.10.00	- Đầu máy diesel truyền động điện	0	0	0	0	0	0
8602.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
86.03	**Toa xe khách, toa xe hàng và toa xe hành lý, loại tự hành dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, trừ loại thuộc nhóm 86.04**						
8603.10.00	- Loại chạy bằng nguồn điện bên ngoài	0	0	0	0	0	0
8603.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8604.00.00	**Xe bảo dưỡng hoặc phục vụ dùng trong đường sắt hoặc đường tàu điện, loại tự hành hoặc không (ví dụ, toa xưởng, xe gắn cần cẩu, máy chèn đường, máy đặt ray, toa xe thử nghiệm và xe kiểm tra đường ray)**	0	0	0	0	0	0
8605.00.00	**Toa xe chở khách không tự hành dùng cho đường sắt hoặc đường tàu điện; toa xe hành lý, toa xe bưu vụ và toa xe chuyên dùng khác cho đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành (trừ các loại thuộc nhóm 86.04)**	0	0	0	0	0	0
86.06	**Toa xe hàng và toa goòng dùng trên đường sắt hoặc đường tàu điện, không tự hành**						
8606.10.00	- Toa xe xi téc và các loại toa tương tự	0	0	0	0	0	0
8606.30.00	- Toa chở hàng và toa goòng tự dỡ tải, trừ các loại thuộc phân nhóm 8606.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8606.91.00	- - Loại có nắp đậy và đóng kín	0	0	0	0	0	0
8606.92.00	- - Loại mở, với các thành bên không thể tháo rời có chiều cao trên 60 cm	0	0	0	0	0	0
8606.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.07	**Các bộ phận của đầu máy hoặc của phương tiện di chuyển trên đường sắt hoặc đường tàu điện**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Giá chuyển hướng, trục bitxen, trục và bánh xe và các bộ phận của chúng:						
8607.11.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen của đầu máy	0	0	0	0	0	0
8607.12.00	- - Giá chuyển hướng và trục bitxen khác	0	0	0	0	0	0
8607.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
	- Hãm và các phụ tùng hãm:						
8607.21.00	- - Hãm gió ép và phụ tùng hãm gió ép	0	0	0	0	0	0
8607.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8607.30.00	- Móc nối và các dụng cụ ghép nối khác, bộ đệm giảm chấn (bộ đỡ đấm), và phụ tùng của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8607.91.00	- - Của đầu máy	0	0	0	0	0	0
8607.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.08	**Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên**						
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.09	**Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức**						
8609.00.10	- Bằng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 87						
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng						
87.01	**Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).**						
8701.10	- Máy kéo trục đơn:						
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:						
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30	30	24	24	24	24
8701.10.19	- - - Loại khác	30	30	24	24	24	24
	- - Loại khác:						
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10	10	8	8	8	8
8701.10.99	- - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:						
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8701.21.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.22	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.22.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.23	- - Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.23.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.24	- - Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
8701.24.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.24.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8701.29	- - Loại khác:						
8701.29.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có công suất máy:						
8701.91	- - Không quá 18 kW:						
8701.91.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.92	- - Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:						
8701.92.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.93	- - Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:						
8701.93.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.94	- - Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:						
8701.94.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.95	- - Trên 130 kW:						
8701.95.10	- - - Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.02	**Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe**						
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
	- - Dạng CKD:						
8702.10.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.10.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.42	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.10.50	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.10.60	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.10.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.10.81	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.82	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.89	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.10.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.20.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.20.22	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.23	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.32	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.20.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.20.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.20.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.62	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.72	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.20.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.30.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.30.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.30.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.30.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.30.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.30.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.30.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8702.40.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.40.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.39	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.40.41	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
8702.40.50	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.40.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.40.69	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8702.40.91	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8702.90.10	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.21	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.31	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.90.32	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.33	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.39	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8702.90.40	- - - Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.90.51	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.90.59	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.61	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.69	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.71	- - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.79	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.80	- - - Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
87.03	**Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:						
8703.10.10	- - Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	15	8	0	0	0	0
8703.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8703.21	- - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.21.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.21.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.21.31	- - - - - Xe 3 bánh	*	*	*	*	*	*
8703.21.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.21.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.21.43	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.45	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.21.91	- - - - - Xe 3 bánh	10	10	8	8	8	8
8703.21.99	- - - - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.22.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.22.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.22.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.22.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.22.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.22.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
8703.22.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.22.43	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.44	- - - - Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.22.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.22.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.90	- - - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
8703.23	- - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.23.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.23.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.23.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.24	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.23.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.23.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.23.51	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.52	- - - - Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.23.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.23.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.55	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.56	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.57	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.58	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.23.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.64	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.65	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.66	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.67	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.68	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.23.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.24	- - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.24.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.24.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.24.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.24.15	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.24.30	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.24.41	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.42	- - - - Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.24.43	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.24.44	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.24.45	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.49	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.24.61	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8703.31	- - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.31.11	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31.13	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.31.15	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.17	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.21	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.31.31	- - - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8703.31.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.31.41	- - - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
8703.31.42	- - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.31.43	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.44	- - - - Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.31.45	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.31.46	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.47	- - - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.51	- - - - - Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.31.91	- - - - - Xe ba bánh	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31.99	- - - - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
8703.32	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.32.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.32.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.23	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.35	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8703.32.41	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.32.51	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.52	- - - - Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.32.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.32.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.63	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.73	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.74	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.75	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.76	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8703.32.81	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.82	- - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.83	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33	- - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:						
	- - - Dạng CKD:						
8703.33.11	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	- - - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	- - - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.21	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.22	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.31	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.32	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.33	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.33.34	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.40	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.33.51	- - - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.52	- - - - Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.33.53	- - - - Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.33.54	- - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.61	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.62	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.71	- - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.72	- - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.80	- - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.33.90	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.40.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.36	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Loại khác:						
8703.40.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Loại khác:						
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8703.60.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.60.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.60.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.36	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.60.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Loại khác:						
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.70.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.70.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Loại khác:						
8703.70.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8703.80.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.80.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.80.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.80.93	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.94	- - - Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.80.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.80.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	10	10	8	8	8	8
8703.80.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	10	10	8	8	8	8
8703.80.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.80.99	- - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
8703.90	- Loại khác:						
	- - Dạng CKD:						
8703.90.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.90.91	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.92	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.93	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.94	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.95	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.96	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.97	- - - Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.98	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
87.04	**Xe có động cơ dùng để chở hàng**						
8704.10	- Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dạng CKD:						
8704.10.13	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.16	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.10.31	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.32	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.33	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.34	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.35	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	14	14	14	14	14	14
8704.10.36	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	14	14	14	14	14	14
8704.10.37	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.21.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.21.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.21.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.21.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.21.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.21.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.21.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.22.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.22.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.22.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.22.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.22.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.22.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.22.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.22.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.22.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.22.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - - - - Loại khác:						
8704.22.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.22.59	- - - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.23	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.23.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.23.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.23.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.23.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.23.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.23.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.23.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.23.66	- - - - - Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.23.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.23.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.23.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.23.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.23.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.23.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.23.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.23.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.31.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.12	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.13	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.31.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.31.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.31.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.31.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.31.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8704.32.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.32.49	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.32.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.86	- - - - - Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.32.89	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.32.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Loại khác:						
8704.32.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.32.94	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.32.95	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0
8704.32.96	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.32.97	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.32.98	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.32.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.41	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.41.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.41.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.41.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.41.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.41.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.41.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.41.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.41.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.42	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.42.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.42.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.42.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.42.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.42.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.42.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.42.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.42.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.42.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.42.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.42.46	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.42.47	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
	- - - - - Loại khác:						
8704.42.51	- - - - - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.42.59	- - - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.43	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.43.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.43.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.43.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.43.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.43.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.43.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.43.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.43.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.43.71	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.43.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.43.86	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.43.89	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.51	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	- - - Dạng CKD:						
8704.51.11	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8704.51.21	- - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.22	- - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.51.23	- - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.51.24	- - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.51.25	- - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.51.26	- - - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.51.27	- - - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.51.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.52	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.11	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.19	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.21	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.22	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.23	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.24	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.25	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.29	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.31	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.39	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.41	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.42	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.43	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.44	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.52.45	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.48	- - - - - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.52.49	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.51	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.61	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.62	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.63	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.64	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.65	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.69	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.72	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.81	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.82	- - - - - Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.83	- - - - - Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.84	- - - - - Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.52.85	- - - - - Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.86	- - - - - Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.52.89	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	- - - - Dạng CKD:						
8704.52.91	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	- - - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - - Loại khác:						
8704.52.93	- - - - - Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.52.94	- - - - - Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.52.99	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8704.60.11	- - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	- - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
8704.60.21	- - - Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.22	- - - Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.60.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
87.05	**Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang)**						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	2	1	0	0	0	0
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	5	5	0	0	0	0
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	5	5	0	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
87.06	**Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	10	10	8	8	8	8
8706.00.19	- - Loại khác	10	10	8	8	8	8
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	33	33	33	33	33	33
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	33	33	33	33	33	33
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	33	33	33	33	33	33
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	40	40	40	40	40	40
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	40	40	40	40	40	40
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	40	40	40	40	40	40
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	40	40	40	40	40	40
8706.00.39	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	33	33	33	33	33	33
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	33	33	33	33	33	33
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	10	10
87.07	**Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	40	40	40	40	40	40
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	40	40	40	40	40	40
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	40	40	40	40	40	40
8707.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	10	10	8	8	8	8
8707.90.19	- - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	32	32	32	32	32	32
8707.90.29	- - - Loại khác	32	32	32	32	32	32
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	10	10
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	32	32	32	32	32	32
8707.90.90	- - Loại khác	32	32	32	32	32	32
87.08	**Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05**						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xốc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.10.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	28	28	22	22	22	22
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:						
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05:						
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.22.30.11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3	3	0	0	0	0
8708.22.30.19	- - - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05:						
8708.22.30.21	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hóa có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	10	10	10	10	10
8708.22.30.29	- - - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.29	- - Loại khác:						
	- - - Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	3	3	0	0	0	0
8708.29.18	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.29.19	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8708.29.20	- - - Bộ phận của dây đai an toàn	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8708.29.92	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.29.93	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	21	21	21	21	21	21
8708.29.94	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	21	21	21	21	21	21
8708.29.95	- - - - - Loại khác	21	21	21	21	21	21
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	- - - - - Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	3	3	0	0	0	0
8708.29.97	- - - - - Thanh chống nắp ca pô	3	3	0	0	0	0
8708.29.98	- - - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.29.99	- - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	28	28	28	28
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	20	20	20	20
8708.30.29	- - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	- - Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	5	5	5	5
8708.40.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.40.14	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	5	5	5	5
8708.40.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.40.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	5	5	5	5
8708.40.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.40.29	- - - Loại khác	20	20	5	5	5	5
	- - Bộ phận:						
8708.40.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0
8708.40.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.40.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.50.13	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.50.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	28	28	28	28
8708.50.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.50.26	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	24	24	24	24	24	24
8708.50.27	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.50.29	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bộ phận:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	5	3	0	0	0	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	15	15	15	15	15	15
8708.50.95	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
	- - - Loại khác:						
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	3	3	0	0	0	0
8708.50.99	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	- - Ốp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	28	28	28	28

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.70.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	3	3	0	0	0	0
8708.70.18	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.70.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0
8708.70.22	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	25	25	25	25
8708.70.23	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	3	3	0	0	0	0
8708.70.29	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0
8708.70.32	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	25	25	25	25
8708.70.33	- - - Dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	3	3	0	0	0	0
8708.70.34	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.70.39	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8708.70.95	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0
8708.70.96	- - - Dùng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.70.97	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.70.99	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	- - Hệ thống giảm chấn:						
8708.80.15	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.80.16	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22	22	22	22	22	22

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.80.17	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.80.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bộ phận:						
8708.80.91	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708.80.92	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.80.99	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	- - Két nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	- - - Két nước làm mát:						
8708.91.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.91.16	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	22	22	22	22	22	22
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	- - - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	3	3	0	0	0	0
8708.91.18	- - - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.91.19	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - Bộ phận:						
8708.91.91	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	26	26	26	26	26	26
8708.91.93	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.91.94	- - - - Nút xả dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	3	3	0	0	0	0
8708.91.95	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.91.99	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.92	- - Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708.92.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.92.52	- - - - Bộ phận	3	3	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	- - - - Ống xả và bộ giảm thanh	3	3	0	0	0	0
8708.92.62	- - - - Bộ phận	3	3	0	0	0	0
8708.92.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.93	- - Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.93.60	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.93.70	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.93.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.94	- - Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:						
	- - - Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	3	3	0	0	0	0
8708.94.19	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8708.94.94	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25
8708.94.95	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.94.99	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.95	- - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	- - - Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10	10	10	10	10	10
8708.95.90	- - - Bộ phận	7	7	7	7	7	7
8708.99	- - Loại khác:						
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.99.11	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	5	5	0	0	0	0
8708.99.19	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - - Thùng nhiên liệu và bộ phận của chúng:						
8708.99.21	- - - - - Thùng nhiên liệu	3	3	0	0	0	0
8708.99.24	- - - - - Nửa dưới của thùng nhiên liệu; nắp đậy thùng nhiên liệu; ống dẫn của thùng nhiên liệu (filler pipes); ống dẫn hướng có đầu nối với bình nhiên liệu (filler hose); đai giữ bình nhiên liệu	3	3	0	0	0	0
8708.99.25	- - - - - Các bộ phận khác	3	3	0	0	0	0
8708.99.30	- - - - Chân ga (bàn đạp ga), chân phanh (bàn đạp phanh) hoặc chân côn (bàn đạp côn)	3	3	0	0	0	0
8708.99.40	- - - - Giá đỡ hoặc khay đỡ bình ắc quy và khung của nó	3	3	0	0	0	0
8708.99.50	- - - - Tấm hướng luồng khí tản nhiệt	3	3	0	0	0	0
	- - - - Khung xe hoặc các bộ phận của chúng:						
8708.99.61	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02	5	5	5	5	5	5
8708.99.62	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	5	5	5	5	5	5
8708.99.63	- - - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.99.70	- - - - Khung giá đỡ động cơ	3	3	0	0	0	0
8708.99.80	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8708.99.91	- - - - Thùng nhiên liệu chưa lắp ráp; khung giá đỡ động cơ	3	3	0	0	0	0
8708.99.99	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
87.09	**Xe vận chuyển, loại tự hành, không lắp kèm thiết bị nâng hạ hoặc cặp giữ, thuộc loại dùng trong nhà máy, kho hàng, bến cảng hoặc sân bay để vận chuyển hàng hóa trong phạm vi hẹp; xe kéo loại sử dụng trong sân ga, ke ga đường sắt; bộ phận của các loại xe kể trên**						
	- Xe:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8709.11.00	- - Loại chạy điện	3	3	0	0	0	0
8709.19.00	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8709.90.00	- Các bộ phận	3	3	0	0	0	0
8710.00.00	**Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này**	*	*	*	*	*	*
87.11	**Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars)**						
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	*	*	*	*	*	*
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	*	*	*	*	*	*
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	*	*	*	*	*	*
8711.10.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	*	*	*	*	*	*
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe “pocket motorcycle”	*	*	*	*	*	*
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	*	*	*	*	*	*
8711.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	87	87	87	87	87	87

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	87	87	87	87	87	87
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	87	87	87	87	87	87
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.16	- - - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.20.19	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
	- - Loại khác:						
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	87	87	87	87	87	87
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	87	87	87	87	87	87
8711.20.93	- - - Xe "pocket motorcycle"	87	87	87	87	87	87
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.96	- - - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.20.99	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.30.11	- - - Dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.30.19	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.30.90	- - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.40.11	- - - Dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.40.19	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.40.90	- - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	- - Dạng CKD	85	85	85	85	85	85
8711.50.90	- - Loại khác	85	85	85	85	85	85
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8711.60.11	- - - Xe đạp	85	85	85	85	85	85
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	85	85	85	85	85	85
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	85	85	85	85	85	85
8711.60.19	- - - Loại khác	85	85	85	85	85	85
	- - Loại khác:						
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	85	85	85	85	85	85
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	85	85	85	85	85	85
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	85	85	85	85	85	85
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	85	85	85	85	85	85
8711.60.99	- - - Loại khác	85	85	85	85	85	85
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	85	85	85	85	85	85
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	85	85	85	85	85	85
8711.90.90	- - Loại khác	85	85	85	85	85	85

(Xem tiếp Công báo số 349 + 350)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng